

Số: 208/2025/QĐST-HNGĐ

B, ngày 04 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213, khoản 2 Điều 396 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 116/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

* Những người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

Ông Trương Văn C, sinh năm 1959;

Thường trú: Số 67, tổ 4C, khu phố 12, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bà Trần Thị C, sinh năm 1959;

Thường trú: Số 67, tổ 4C, khu phố 12, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà C chung sống và có đăng ký kết hôn năm 1981 tại Ủy ban nhân dân xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, trên cơ sở tự nguyện. Căn cứ các Điều 5, 6, và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là hôn nhân hợp pháp. Ông C và bà C xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Có 02 con chung là Trương Văn Minh, sinh ngày 03/4/1983 và Trương Văn Nghĩa, sinh ngày 14/8/1986. Ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự khai tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Về lệ phí: Ông Trương Văn C và bà Trần Thị C có đơn xin miễn tiền lệ phí vì là người cao tuổi (theo Điều 2 Luật người cao tuổi) nên ông C và bà C đều được miễn lệ phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành **ngày 24 tháng 02 năm 2025** là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn C và bà Trần Thị C thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trương Văn Minh, sinh ngày 03/4/1983 và Trương Văn Nghĩa, sinh ngày 14/8/1986. Ly hôn, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự khai tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Trương Văn C và bà Trần Thị C có đơn xin miễn tiền lệ phí vì là người cao tuổi (theo Điều 2 Luật người cao tuổi) nên ông C và bà C đều được miễn lệ phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND TP. B;
- THA DS TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ vụ việc.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoàng Phương